TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YÊN LẬP** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:28/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 18/6/2025
V/v tranh chấp
Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẬP - TỈNH PHÚ THỌ

- *Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lương Ngọc Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Anh Đức;
2. Ông Trần Quốc Hùng.

- *Thư ký phiên toà:* Bà Bùi Thị Hà Giang - Thư ký Toà án nhân dân huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Hoài Thu, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2025/TLST-HNGĐ ngày 16/01/2025 về việc "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:27/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/4/2025, Quyết định hoãn phiên tòa ngày 29/4/2025, Quyết định tạm ngưng phiên tòa ngày 21/5/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Hà Văn H, sinh năm 1967

Địa chỉ: Khu Phú Thịnh, xã L, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M: Bà Đỗ Thị Hồng Nhụng - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Phú Thọ.

- *Bị đơn*: Bà Hoàng Thị M, sinh năm 1968

Địa chỉ: Khu Trung Tâm, xã L, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Phú Thọ.

(Ông H, bà M, bà Thủy, bà Nhung đều có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 25/11/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Tòa án nguyên đơn ông Hà Văn H trình bày: ông và bà M tự do tìm hiểu, tự nguyệt kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ ngày 10/12/1986. Sau khi kết hôn vợ chồng ở chung với bố mẹ đẻ ông được 15 năm thì ra ở riêng tại khu Trung Tâm, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, vợ chồng không hòa hợp, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2017 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Năm 2023 bà M cũng đã có đơn yêu cầu ly hôn, sau đó hai bên tự thỏa thuận phân chia tài sản sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân xong, bà M lại rút đơn, hai người vẫn mỗi người ở một nơi, đều không có biện pháp gì khắc phục. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Hoàng Thị M.

Tại bản tự khai ngày 31/3/2025 và tại phiên tòa bà M trình bày: bà và ông H tự do tìm hiểu, tự nguyệt kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ, ngày 10/12/1986 như ông H trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng ở chung với bố mẹ đẻ ông H ở khu Phú Thịnh, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập, 15 năm thì ra ở riêng tại khu Trung Tâm, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2010 thì xảy ra mâu thuẫn, khiến cho tình cảm vợ chồng lạnh nhạt dần, kinh tế gia đình sa sút, gia đình xáo trộn. Nguyên nhân là do ông H có người phụ nữ khác, không chung thủy với bà, hai vợ chồng đã cố gắng khắc phục nhưng không có kết quả, vợ chồng sống ly thân khoảng năm 2017 cho đến nay. Nay ông H xin ly hôn bà không đồng ý ly hôn bà muốn ông H quay về đoàn tụ với bà xây dựng gia đình như ban đầu.

- **Về con chung:** Hai bên đều trình bày vợ chồng có 01 con chung là Hà Trung Hiếu, sinh ngày 29/01/1997 hiện đã thành niên, hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức:** Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Đối với bà M quá trình giải quyết tại bản tự khai bà cũng không có ý kiến gì, không yêu cầu giải quyết đối với tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản và công sức. Khi được Tòa án thông báo hai bên đương sự để hòa giải, nhưng bà M không đến nên không tiến hành hòa giải được, Tòa án chỉ tiến hành mở phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ với nguyên đơn, và thông báo cho bị đơn, bị đơn không có ý kiến gì. Sau khi Tòa án ra quyết định xét xử bà M có đơn xin hoãn và không đến phiên tòa, và bà M có yêu cầu giải quyết theo bản tự khai ngày 16/5/2025 và tại phiên tòa bà M trình bày:

1. Về tài sản chung: Bà M trình bày hiện tại có 01 ngôi nhà kiên cố có diện tích 110 m2 đổ mái bằng, 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích 70 m2, nhà bếp và nhà vệ sinh khoảng 20 m2 chuồng trại chăn nuôi xây tường, nền đổ bê tông diện tích 300 m2, sân phơi 70 m2, các đồ gia dụng trong nhà đầy đủ. Các loại cây hoa

màu, cây nhiên liệu, cây lấy gỗ, hiện tại ông H đang sở hữu các tài sản trên vậy bà không đề nghị chia. Năm 2024 ông bà đã tự thỏa thuận với nhau cho ông H phần nhiều hơn gồm: thửa đất số 30 tờ bản đồ số 66, diện tích 13.977,3 m2; Thửa đất số 159, tờ bản đồ số 66, diện tích 3.425,2 m2 (trong đó có 400 m2 đất ở); thửa đất số 312, tờ bản đố số 66, diện tích 4.615,5 m2 và các thửa đất ruộng; thửa 258, tờ bản đồ số 66 diện tích 285,4 m2; thửa 298, tờ bản đồ số 66 diện tích 558,8 m2; thửa 31, tờ bản đồ số 78 diện tích 445,9 m2; thửa 39, tờ bản đồ số 78, diện tích 257,8 m2; thửa 41, tờ bản đồ số 78, diện tích 342,2 m2; thửa 107, tờ bản đồ số 78, diện tích 430,6 m2; Bà được phần ít hơn gồm thửa đất số 317, tờ bản đố số 47, diện tích 333,7 m2; các thửa đất ruộng là: thửa 45, tờ bản đồ số 78, diện tích 505,9 m2; thửa 46, tờ bản đồ số 78, diện tích 458,2 m2. Bà không đề nghị về chia tài sản chung.

2. Về công sức: bà M trình bày từ năm 1986 vợ chồng chung sống cùng với bố mẹ, vợ chồng là ăn kinh tế xây dựng gia đình, chăm sóc bố mẹ già. Đến năm 1997 thì bố chồng bà mất thọ 92 tuổi. Khoảng năm 2005 vợ chồng mua đất làm nhà tại khu Trung tâm, xã Lương Sơn để làm ăn, kinh doanh phát triển kinh tế gia đình, sau đó chuyển khẩu mẹ ông H và con ra ở cùng để thuận tiện cho việc chăm sóc. Đến năm 2012 chuyển đổi công việc làm ăn vợ chồng đầu tư xây dựng chuồng trại chăn nuôi lợn trên thửa đất số 159, diện tích chuồng trại khoảng 300 m2, tường xây, nền đổ bê tông, mái lợp lá cọ và ploximang, xây nhà ở, các công trình phụ đầy đủ, sắm đầy đủ các đồ vật sinh hoạt hàng ngày nhà cửa khang trang. Thuê máy múc đất san lấp bằng phẳng, khai thác rừng rậm trồng cây nguyên liệu và cây ăn quả, cây lấy gỗ, đào đắp 01 con ao có diện tích khoảng 3.000 m2, tất cả tài sản trên là ông H sở hữu bà không đề nghị chia cho bà. Nhưng bà đề nghị bồi thường công sức trong thời gian vợ chồng cùng chung sống, bà đã bỏ công sức để xây dựng vun đắp cho gia đình, nay bà gần 60 tuổi không còn sức khỏe để chăm lo cho bản thân nữa, bà già yếu ông H mới đề nghị ly hôn, bỏ bà không nhà, không chỗ ở, buộc bà phải làm lại từ đầu. Vậy bà đề nghị ông H đền bù công sức cho bà để bà tự chăm lo cho bản thân, cho đến hết quãng đời còn lại, hiện nay bà đang làm thuê giúp việc với mức thu nhập 7.000.000đồng/tháng, bà đề nghị ông H đền bù cho bà bằng ½ mức lương bà đang đi làm, tức 3.500.000đồng/tháng, tương đương với 30 năm, nhưng bà chỉ tính 20 năm với tổng số tiền là 840.000.000đ (Tám trăm bốn mươi triệu đồng) là tiền công sức bà đã bỏ ra vun đắp, chăm sóc, xây dựng gia đình, xây dựng nhà cửa, các công trình phụ; Khai phá đất hoang để trồng rừng diện tích 13.977m2 ở khu Phú Thịnh, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập; xây dựng chuồng trại chăn nuôi diện tích 300m2, đắp ao thả cá khoảng 3.000m2, san lấp mặt bằng đất ở diện tích 3.800m2, trồng cây ăn quả lấy gỗ trên thửa đất 159, tờ bản đồ số 66, địa chỉ: khu Phú Thịnh, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập.

Ngày 21/5/2025 bà M có đơn đề nghị Tòa án xem xét thẩm định, định giá tài sản chung của bà và ông H trên các thửa đất đã phân chia năm 2023, Tòa án cũng đã ra Thông báo nộp tiền chi phí tố tụng ngày 21/5/2025, đến ngày 04/6/2025 hết thời hạn nộp chi phí tố tụng bà M xin ra hạn 10 ngày nhưng hết thời gian ra hạn 10 ngày bà M vẫn không nộp chi phí.

Đối với nguyên đơn ông H có quan điểm không đồng ý với yêu cầu của bà M thanh toán công sức, vì ngày 27/6/2023 ông và bà M đã có biên bản thỏa thuận phân chia tài sản như bà M đã nêu ở trên.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đều thực hiện đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Hà Văn H được ly hôn bà Hoàng Thị M.

2. Về thanh toán công sức đóng góp trong thời kỳ hôn nhân: không có căn cứ xem xét giải quyết đối với yêu cầu của bà M về việc ông H thanh toán công sức đóng góp trong thời kỳ hôn nhân. Nếu sau này đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

3. Về án phí: ông H được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Đây là vụ án ly hôn, bị đơn bà M có hộ khẩu thường trú tại xã Lương Sơn, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ, được quy định tại Điều 28, Điều 35; Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2]. *Về ý kiến và yêu cầu của đương sự:*

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa ông H và bà M đảm bảo các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên đó là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình trình giải quyết vụ án nguyên đơn xác định mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, đã sống ly thân từ năm 2017, không ai quan tâm đến ai, nguyên đơn cho rằng đời sống chung thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn; Còn bị đơn cũng xác định vợ chồng mâu thuẫn như nguyên đơn trình bày, nhưng xác định do nguyên đơn không chung thủy và cũng xác định vợ chồng sống ly thân từ năm 2017 đến nay.

Qua xác minh tại địa phương xã Lương Sơn, huyện Yên Lập cũng thể hiện vợ chồng ông H, bà M có mâu thuẫn năm 2017, đến năm 2019 bà M đi làm ăn và về xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ sinh sống, mỗi người ở một nơi, không ai quan tâm đến ai. Năm 2023 bà M đã làm đơn xin ly hôn, sau đó tại Tòa án bà M rút đơn, về địa phương giải quyết chia tài sản chung. Nay ông H xin ly hôn bà M địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Như vậy, về việc mâu thuẫn của vợ chồng, về thời gian sống ly thân của vợ chồng từ năm 2017 đến nay đã được hai người thừa nhận, nên không phải chứng minh, điều đó thể hiện hai người không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; hai bên bỏ mặc không quan tâm gì đến nhau từ năm 2017 đến nay và bị đơn còn cho rằng nguyên đơn không còn chung thủy, như vậy quan hệ hôn nhân của hai người đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên cho hai người ly hôn theo yêu của nguyên đơn là phù hợp. Bà Hoàng Thị M mặc dù không đồng ý ly hôn nhưng trong thời gian dài bà cũng không có biện pháp gì để vợ chồng đoàn tụ, khắc phục những mâu thuẫn vợ chồng mà hai người vẫn sống ly thân mỗi người một nơi, nên không có căn cứ để chấp yêu cầu của bị đơn. Do đó Hội đồng xét xử cần xử cho ông H được ly hôn bà M, không chấp nhận yêu cầu đoàn tụ của của bà M.

2.2. Về con chung: Hai bên trình bày có 01 con chung nhưng đã thành niên, nên không yêu cầu giải quyết, nên HĐXX không xem xét.

2.3 Về tài sản chung và công sức: Bà M trình bày tại bản tự khai không yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng vì các tài sản này bà và ông H đã thỏa thuận phân chia. Tuy nhiên bà yêu cầu ông H phải thanh toán công sức đóng góp cho bà trong thời kỳ hôn nhân bằng tiền mặt số tiền 840.000.000 đồng là tiền công sức bà đã bỏ ra vun đắp, chăm sóc, xây dựng gia đình, xây dựng nhà cửa, các công trình phụ. Khai phá đất hoang để trồng rừng diện tích 13.977m2 ở khu Phú Thịnh, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập; xây dựng chuồng trại chăn nuôi diện tích 300m2, đắp ao thả cá khoảng 3.000m2, san lấp mặt bằng đất ở diện tích 3.800m2, trồng cây ăn quả lấy gỗ trên thửa đất 159, tờ bản đồ số 66, địa chỉ: khu Phú Thịnh, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập. Do đó bà M có đơn yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản để có căn cứ yêu cầu Tòa án giải quyết. Như vậy trong suốt quá trình giải quyết vụ án bà M không có ý kiến gì về việc thanh toán công sức đóng góp trong thời kỳ hôn nhân tuy nhiên sau khi Tòa án ra quyết định xét xử bà M có đơn xin hoãn và không đến phiên tòa, và bà M có yêu cầu nguyên đơn thanh toán công sức trong thời kỳ hôn nhân. Đối với yêu cầu của bị đơn mặc dù sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử mới có yêu cầu nhưng Tòa án vẫn xem xét giải quyết để việc giải quyết vụ án được triệt để, khách quan đảm bảo đúng quy định pháp luật.

Tòa án đã yêu cầu bà cung cấp tài liệu chứng cứ nhưng bà M không cung cấp được bất kỳ tài liệu nào chứng minh cho yêu cầu của mình và bà cũng trình bày tại biên bản lấy lời khai, cũng như tại phiên tòa bà không có tài liệu gì chứng minh cho yêu cầu của mình.Tòa án đã thông báo nộp chi phí tố tụng,

nhưng hết thời hạn thông báo, Tòa án đã gia hạn thời hạn để bà M nộp, nhưng bà M vẫn không nộp, nhưng cũng không đưa ra lý do về việc không nộp được chi phí tố tụng có vì sự kiện bất khả kháng và trở ngại khách quan. Trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi bị đơn bà M có yêu cầu Tòa án giải quyết về công sức đóng trong thời kỳ hôn nhân, thẩm phán đã giải thích pháp luật, cho bị đơn bà M biết được quyền, nghĩa vụ khi nộp chi phí tố tụng cũng như khi không nộp chi phí tố tụng, bà M đã nghe và nắm được nhưng bà vẫn không nộp nên không thể tiến hành xem xét thẩm định, định giá tài sản. Đồng thời tại phiên tòa khi được hỏi lý do không nộp chi phí tố tụng bà M trình bày hiện nay chưa nộp được, cũng tại phiên tòa bà M không đưa ra được tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Vì vậy Tòa án không có căn cứ để xem xét các yêu cầu về thanh toán công sức đóng góp trong thời kỳ hôn nhân của bà M, nên HĐXX không xem xét. Nếu sau này bà M có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

Nguyên đơn ông H trình bày về yêu cầu thanh toán công sức trong thời kỳ hôn nhân của bị đơn thì tài sản chung hai vợ chồng đã chia theo Biên bản thỏa thuận ngày 27/6/2023 đã được UBND xã Lương Sơn, huyện Yên Lập chứng thực và các bên đã thực hiện việc chuyển quyền tài sản riêng, đến nay hai vợ chồng không còn tài sản chung để chia; do đó việc bà M yêu cầu ông phải thanh toán công sức cho bà số tiền 840.000.000đồng, quan điểm của ông là không đồng ý thanh toán công sức theo yêu cầu của bà M. Ông H cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản chung và công sức, nên HĐXX không xem xét.

[5]. *Về nghĩa vụ chung về tài sản:* Hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét.

[6]. *Về án phí*: Nguyên đơn là người dân tộc tiểu số, sống ở vùng đặc biệt khó khăn, có đơn xin miễn án phí, nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có quan điểm đề nghị Tòa án xem xét cho chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xin ly hôn là phù hợp.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có quan điểm đề nghị Tòa án xem xét cho không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để cho hai bên có cơ hội về đoàn tụ, nếu HĐXX cho hai bên ly hôn thì đề nghị xem xét đến yêu cầu của bà M công sức và tài sản, yêu cầu là không phù hợp với hiện trạng hôn nhân của hai bên, còn về yêu cầu công sức và tài sản của bà M không có căn cứ nên không chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số:

326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn H.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử ông Hà Văn H được ly hôn bà Hoàng Thị M.

2. *Về án phí:* Miễn tiền án phí ly hôn sơ thẩm cho ông Hà Văn H vì là người dân tộc tiểu số, sống ở vùng đặc biệt khó khăn.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND huyện Yên Lập;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- UBND xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập;
- Chi cục THADS huyện Yên Lập;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Lương Ngọc Dũng